

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 317/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung một số khoáng sản quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên, ban hành kèm theo Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài sản có tính chất lý, hóa giống nhau;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 932/TNMT-TNKS ngày 03/5/2018; Sở Tài chính tại Tờ trình số 38/TTr-STC ngày 11/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số khoáng sản quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên, ban hành kèm theo Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Bổ sung vào Phụ lục I - Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại:

Mã, nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế TN (1.000 đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Khoáng sản kim loại			
I6	Bạch kim, bạc, thiếc			
I602	Bạc kim loại	Kg	16.000	
I12	Cô-ban (coban), mô-lip-den (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)			
I1201	Molipden	Tấn	2.800	

2. Bổ sung vào Phụ lục II - Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại:

a) Đã quy định trong Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính:

Mã, nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế TN (1.000 đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
II24	Khoáng sản không kim loại khác			
II2401	Quặng Barit khai thác	Tấn	315	

b) Chưa quy định trong Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính:

Mã, nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế TN (1.000đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
II24	Khoáng sản không kim loại khác			
II240104	Sản phẩm phụ từ than (xít than) của Công ty Cổ phần Hợp Nhất	Tấn	80	Than nằm kẹp, lẫn với đất, đá
II240104	Sản phẩm phụ từ than (xít than) của Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Giang	Tấn	70	Than bùn lẫn đất, đá có NL dưới 1.000 kcal/kg
II240104	Sản phẩm phụ từ than (xít than) của Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Giang	Tấn	150	Than bùn lẫn đất, đá có NL từ 1.000 -1.999 kcal/kg
II240104	Sản phẩm phụ từ than (xít than) của Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Giang	Tấn	250	Than bùn lẫn đất, đá có NL từ 2.000 -3.000 kcal/kg

Điều 2. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2018.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Cục trưởng Cục Thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tư}.

Bản điện tử:

- UB MTTQ tỉnh và các ĐTND cấp tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- CVP, PVPKT, TPKT, các phòng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Thu Hà